

Phân tích sự ảnh hưởng của cấu trúc sở hữu vốn đến kết quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng Việt Nam trước và sau khủng hoảng 2008

ThS. TRẦN NGUYỄN ĐÁN - ThS. LÊ THỊ HỒNG MINH - ThS. CAO TẤN HUY

Hiện nay có hai luồng suy nghĩ chủ đạo ở Việt Nam về hiệu quả kinh doanh ngân hàng liên quan tới cấu trúc sở hữu vốn, đó là: (1) Ngân hàng có vốn Nhà nước thì thường được hưởng các điều kiện ưu tiên và có kết quả lợi nhuận tốt hơn; (2) Ngân hàng có vốn từ đối tác nước ngoài thì hiệu quả chi phí cao hơn. Bài viết sẽ giải quyết câu hỏi ngân hàng với cổ đông chính dạng nào thì sẽ hoạt động hiệu quả hơn, xem xét bối cảnh hoạt động trong điều kiện bình thường và sau khi bị tác động của khủng hoảng tài chính.

Trong bài nghiên cứu này, nhóm tác giả đã tìm thấy cả hai yếu tố tỷ lệ sở hữu của đối tác nước ngoài cũng như tỷ lệ sở hữu của Nhà nước có tác động đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại (NHTM) tại Việt Nam cả trước và sau khủng hoảng kinh tế toàn cầu 2008.

Từ khóa: *Cấu trúc sở hữu vốn, hiệu quả kinh doanh, ngân hàng thương mại.*

1. Cơ sở lý thuyết

Sau vấn đề cải cách tài chính, sự thay đổi trong cấu trúc sở hữu tạo ra nhiều cơ hội mới cho các nhà khoa học tiến hành các nghiên cứu có giá trị. Kể từ đó một số lượng lớn các công trình nghiên cứu đã tập trung tìm hiểu về tác động của các nguồn vốn sở hữu trong và ngoài nước lên kết quả hoạt động

kinh doanh của ngân hàng. Trong suốt giai đoạn hậu khủng hoảng châu Á từ 1999-2004, Thierno và cộng sự (2005) đã sử dụng các dữ liệu tích lũy của 80 NHTM từ Hồng Kông, Indonesia, Hàn Quốc, Malaysia, Philippines, và Thái Lan để điều tra tác động của việc thay đổi cấu trúc sở hữu dựa trên mô hình DEA tác động vào hiệu quả ngân hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các ngân hàng có đa số quyền sở hữu tư nhân nội địa và vốn sở hữu nước ngoài hoạt động tốt hơn so với

các ngân hàng có Nhà nước nắm giữ quyền sở hữu tập trung. Alejandro và cộng sự (2004) tìm thấy một điều thú vị rằng, tác động của quyền sở hữu lên kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng phụ thuộc chủ yếu vào tính chất của chính quốc gia này. Họ nhận thấy một mối tương quan đồng biến giữa quyền sở hữu và hiệu suất ngân hàng tại các nước đang phát triển và không có mối quan hệ nào tại các nước phát triển hoặc các nước công nghiệp hóa khi tiến hành một nghiên cứu trong giai đoạn 1995-2002 với mẫu gồm 50.000 ngân hàng, trong đó 70% là từ các nước phát triển và phần còn lại là từ các nước đang phát triển. Trong bài nghiên cứu “Sự thâm nhập nước ngoài tác động như thế nào đến thị trường ngân hàng trong nước” của Claessens, Demirguc-Kunt, & Huizinga (2001), với dữ liệu mẫu khoảng 7.900 quan sát các NHTM trên 80 quốc gia trong những năm 1988-1995, bao gồm cả các nước OECD, các nước đang phát triển và các nền kinh tế trong quá trình chuyển đổi, các tác giả cho rằng, các ngân hàng nước ngoài có



khuyh hướng làm cho biên độ lãi suất, lợi nhuận và khoản thanh toán thuế cao hơn các ngân hàng nội địa ở các nước đang phát triển, trong khi đó ở các nước phát triển thì ngược lại. Trong dài hạn, sự gia nhập của các ngân hàng nước ngoài làm tăng tính cạnh tranh của thị trường ngân hàng trong nước cùng với tăng các lợi ích cho khách hàng của ngân hàng, điều này buộc các ngân hàng trong nước phải hoạt động hiệu quả hơn. Bên cạnh các tác động tích cực, việc gia nhập của các ngân hàng nước ngoài đã làm giảm lợi nhuận, đồng thời làm giảm giá trị của các ngân hàng trong nước, thậm chí có thể làm tổn thương nghiêm trọng lên uy tín các ngân hàng này. Điều này có khả năng gây bất ổn cho hệ thống tài chính, đặc biệt là nếu các quy định về sự thâm nhập nước ngoài không được chặt chẽ. Với tỷ lệ MicroFP và MacroFP được dùng để đo lường sự thâm nhập của vốn sở hữu nước ngoài, nghiên cứu của Shen, Wu và Lu (2009) đã sử dụng mô hình hồi quy biến giả bình phương tối thiểu (LSDV) với dữ liệu mẫu bao gồm 48 ngân hàng Trung Quốc trong khoảng thời gian nghiên cứu từ năm 1997 đến năm 2007. Kết quả nghiên cứu này cho thấy, lợi nhuận của các ngân hàng trong nước ở Trung Quốc ngày càng tăng tương ứng với sự gia tăng của vốn sở hữu nước ngoài trong các ngân hàng này. *Thứ nhất*, tỷ lệ vốn sở hữu nước ngoài gia tăng đã khiến các ngân hàng tăng cường hiệu quả một số khía cạnh như đào tạo nhân viên, thay đổi môi trường công việc

hoặc văn hóa, giới thiệu công nghệ tiên tiến. Những hoạt động này tuy làm tăng chi phí trong ngắn hạn nhưng bù lại, khoản chi phí này có thể được bù đắp bằng lợi nhuận từ nguồn sở hữu nước ngoài trong dài hạn. *Thứ hai*, cùng với dòng vốn sở hữu nước ngoài, các ngân hàng cũng được tiếp quản kinh nghiệm và công nghệ mới từ các chuyên gia và ngân hàng nước ngoài. Tuy nhiên, sự khác biệt về ngôn ngữ và văn hóa doanh nghiệp có thể tạo ra một trở ngại cho các cán bộ quản lý ngân hàng tại các khu vực. Ngoài ra, tỷ lệ vốn sở hữu nước ngoài gia tăng còn cho thấy ảnh hưởng tích cực lên mức độ cạnh tranh trong các ngân hàng lành mạnh và hiệu quả hơn. Hơn nữa, ngân hàng trung ương cũng có những chính sách quản lý nhất định để sự cạnh tranh không làm triệt tiêu các ngân hàng nhỏ của địa phương.

Tiến hành nghiên cứu lĩnh vực ngân hàng tại Ấn Độ, hai nhà khoa học Bhattacharya, S. và Thakor, A. (1993) cho rằng chính sách pháp lý đã hỗ trợ các ngân hàng nước ngoài, và ngược lại, các ngân hàng trong nước gặp phải sự bất lợi trên một số khía cạnh như trách nhiệm xã hội, cho vay lĩnh vực ưu tiên..., phải đối mặt với khoản lỗ từ các khoản vay lớn và nhỏ. Họ cũng đề cập tới vấn đề liệu các ngân hàng nước ngoài có ảnh hưởng đến lợi nhuận trong nước như thế nào. Nghiên cứu cho rằng sự hiện diện của các ngân hàng nước ngoài nâng cao lợi nhuận và chất lượng tài sản.

Trong khi đó, bài nghiên cứu

của Susanto và Rokhim (2011) cũng tìm hiểu về tác động của việc tăng sở hữu vốn nước ngoài đến hiệu quả, cạnh tranh và rủi ro trong ngành ngân hàng ở Indonesia. Với dữ liệu mẫu trên 115 NHTM từ năm 2003 đến năm 2008, hai nhà nghiên cứu chứng minh được rằng dòng vốn sở hữu nước ngoài làm giảm hiệu suất về lợi nhuận và không tìm thấy bằng chứng về mối quan hệ đối với chi phí. Ngoài ra, nghiên cứu này còn cho thấy việc gia tăng sở hữu vốn nước ngoài có thể làm giảm các dạng lãi suất (bao gồm lãi vay và lãi tiền gửi). Các ngân hàng nước ngoài tại thị trường đang phát triển có chính sách tín dụng thận trọng và chặt chẽ, ít tiếp cận tín dụng cho các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Cùng kết quả với Susanto và Rokhim (2011), trong báo cáo “Tác động của sự thâm nhập ngân hàng nước ngoài lên hiệu quả hoạt động của các NHTM ở nền kinh tế Trung Quốc” của Wu và cộng sự (2007) đã chứng minh được rằng, tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA) ở các ngân hàng Trung Quốc có vốn đầu tư nước ngoài thấp hơn so với những ngân hàng không có sự tham gia của vốn ngoại. Với mẫu nghiên cứu gồm 14 ngân hàng Trung Quốc từ năm 1996 đến năm 2004 và sử dụng mô hình dữ liệu bảng FEM-REM, tác giả cho thấy sự gia tăng ngày càng nhiều các ngân hàng nước ngoài không ảnh hưởng đến hiệu suất hoạt động của các ngân hàng Trung Quốc.

Kane (2000) sử dụng chi phí đại diện để giới thiệu một mô hình



tổng quát về các quy định nhằm giảm thiểu rủi ro khủng hoảng ngân hàng, trong đó ông cho thấy các chính trị gia tham gia quản lý các ngân hàng có khuynh hướng sẵn sàng chấp nhận các khoản vay dưới chuẩn, cũng như khủng hoảng ngân hàng có thể dễ dàng xảy ra tại các nền kinh tế mà các ngân hàng sở hữu vốn nhà nước nắm giữ phần lớn thị trường nhưng người dân cũng như giới đầu tư không mấy tin tưởng vào Chính phủ.

2. Tóm tắt mục tiêu nghiên cứu

Kế thừa các nghiên cứu trước đây, bài viết nhằm giải quyết những vấn đề sau:

- Kiểm định xem cấu trúc sở hữu vốn ảnh hưởng như thế nào đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng tại Việt Nam?
- Trong các nhân tố liên quan đến cấu trúc sở hữu vốn (có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh), nhà quản lý và hội đồng quản trị có thể tác động đến nhân tố nào để cải thiện hiệu quả hoạt động kinh doanh của NHTM?

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Bài viết tiến hành nghiên cứu thực nghiệm tại các ngân hàng Việt Nam. Dữ liệu được khai thác từ các nguồn như: Thị trường chứng khoán Việt Nam, Tổng cục Thống kê, Ngân hàng Phát triển châu Á. Thời gian nghiên cứu gồm 2 giai đoạn: Giai đoạn 1, trước khủng hoảng 2004-2008; Giai đoạn 2, sau khủng hoảng 2009-2014.

Trong bài nghiên cứu này, tác

giả đã thu thập dữ liệu của các NHTM tại Việt Nam trong khoảng thời gian từ năm 2004 đến năm 2014 theo 2 giai đoạn trên. Trong hai giai đoạn này, tác giả tìm cách kiểm định xem liệu có mối quan hệ nào giữa cấu trúc sở hữu (ở đây là yếu tố sở hữu nhà nước và yếu tố nước ngoài) và hiệu quả hoạt động của các NHTM tại Việt Nam hay không?

4. Tóm tắt phương pháp nghiên cứu

Bài viết ứng dụng phương pháp nghiên cứu của S. M. Sohrab Uddin, Yasushi Suzuki trong bài nghiên cứu “Financial Reform, Ownership and Performance in Banking Industry: The Case of Bangladesh” đăng trên Tạp chí International Journal of Business and Management (Vol. 6, No. 7; July 2011); và các tác giả *Chung Hua Shen-Chin-Hwa Lu-Meng Wen Wu* trong bài nghiên cứu “Impact of foreign bank entry on the performance of Chinese bank” đăng trên Tạp chí China & World Economy số 3/2009 để nghiên cứu tác động của cấu trúc sở hữu đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Các bước nghiên cứu được tiến hành như sau: Tác giả ước lượng các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng bằng cách dùng phương pháp hồi quy bằng $Performance_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 X_1 + \alpha_2 X_2 + \theta Micro_{t-1} + \theta Macro_{t-1} + \varepsilon_{it}$ (1) Trong đó: $Performance_{it}$ là hiệu quả hoạt động của ngân hàng quan sát trong khoảng thời gian t, i được tính bằng CIR (Cost per Income Ratio) của ngân hàng quan sát. Việc sử dụng biến CIR

làm biến phụ thuộc là một điểm mới mà không mới. Mới vì ở Việt Nam hiện nay hầu hết các bài nghiên cứu đều sử dụng ROA và ROE để đo lường hiệu quả hoạt động của các ngân hàng. Nhưng ở Australia, từ lâu đã sử dụng **costinc** như là biến phụ thuộc, vì nó sẽ phản ánh đúng hơn hiệu quả hoạt động ngân hàng trong thời kỳ khủng hoảng.

X_1 : Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài.

X_2 : Tỷ lệ sở hữu của nhà nước.

$Micro_{t-1}$: Các biến số vi mô ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng tại thời điểm $t-1$, gồm:

- + Dự trữ bắt buộc.
- + Tỷ lệ vay trên tiền gửi.
- + Khả năng thanh khoản.
- + Tổng tài sản.

$Macro_{t-1}$: Các biến số vĩ mô thể hiện nền kinh tế tại thời điểm $t-1$, gồm:

- + Lãi suất cơ bản.
- + Tốc độ tăng trưởng GDP.
- + Tăng trưởng tín dụng.
- + Lượng cung tiền M2.

* *Kiểm tra sự tương tác trong hai giai đoạn:*

- Giai đoạn 2003- 2008, trước khủng hoảng: Xem các cấu trúc sở hữu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng trong điều kiện tăng trưởng cao như thế nào.
- Giai đoạn 2009- 2014, tìm hiểu tác động của các biến độc lập chính đến việc hồi phục của hoạt động kinh doanh của các ngân hàng tại Việt Nam sau khủng hoảng kinh tế thế giới cũng như trong vòng xoáy khủng hoảng nợ xấu tại Việt Nam giai đoạn 2011- 2013.



5. Kết quả nghiên cứu

o **Thống kê miêu tả**

heteroskedasticity in fixed effect regression model.

Sử dụng phương pháp GLS
Giai đoạn 2009-2014

Bảng 1. Kết quả thống kê giai đoạn 2004-2008

Bảng 2. Kết quả thống kê giai đoạn 2009-2014

Variable	Mean	Std. Dev.	Min	Max	Mean	Std. Dev.	Min	Max
costinc	47.93792	20.69788	18.57878	105.7671	58.1657	17.35343	25.59644	120.6834
microfp	6.367818	10.87426	0	30.06	10.1675	11.19884	0	30
equityta	7.694771	3.285919	0.298978	18.58645	12.08279	9.256613	4.255612	61.40832
liquidta	31.64709	14.61562	9.008335	88.81618	26.53014	11.56518	3.377701	61.09695
loandepo	0.941866	0.406145	0.080054	2.283795	1.017789	0.716403	0.315447	6.832828
sharegov	38.204	47.23365	0	100	17.3863	31.59177	0	100
totalasset	7.35E+13	9.08E+13	2.27E+12	4.00E+14	1.41E+14	1.49E+14	2.52E+12	6.61E+14
reserve	4.22E+12	6.96E+12	1.42E+10	3.06E+13	3.53E+12	4.99E+12	3.83E+09	2.52E+13
cregrowth	34.89949	8.955098	24.72352	50.17589	21.17122	14.08119	4.162622	45.61977
cpi	10.99324	6.114443	7.401577	23.08776	9.063427	4.619601	4.09	18.58351

o **Kiểm tra hiện tượng cộng tuyến**

H0: $\sigma(i)^2 = \sigma^2$ for all i
Chi2(11)= 2035.78

Modified Wald test for groupwise heteroskedasticity in fixed effect

Bảng 3. Kiểm tra hiện tượng cộng tuyến giai đoạn 2004-2008

	costinc	microfp	equityta	liquidta	loandepo	sharegov	totalasset	reserve	cregrowth	cpi
costinc	1									
microfp	0.242	1								
equityta	-0.173	0.139	1							
liquidta	-0.134	0.324	0.0685	1						
loandepo	0.272	-0.348	-0.1867	-0.4009	1					
sharegov	0.006	-0.482	-0.6003	-0.0734	0.2198	1				
totalasset	-0.184	-0.208	-0.4688	-0.1327	0.0614	0.6777	1			
reserve	-0.12	-0.219	-4.47E-01	-1.28E-01	4.34E-02	6.20E-01	0.9098	1		
cregrowth	-0.009	0.046	4.03E-02	-1.88E-01	8.86E-02	1.00E-04	0.0102	-0.079	1	
cpi	0.093	0.08	0.1257	-0.156	-0.1044	0.0005	0.2416	0.2464	-0.3583	1

Bảng 4. Kiểm tra hiện tượng cộng tuyến giai đoạn 2009-2014

	costinc	microfp	equityta	liquidta	loandepo	sharegov	totalasset	reserve	cregrowth	cpi
costinc	1									
microfp	0.095	1								
equityta	-0.04	0.019	1							
liquidta	-0.091	0.149	0.0148	1						
loandepo	0.017	-0.105	0.4992	-0.246	1					
sharegov	-0.072	-0.122	-0.26	-0.1261	-0.0681	1				
totalasset	-0.068	0.129	-0.3873	-0.2226	-0.1582	0.8009	1			
reserve	-0.099	0.053	-0.3131	-0.0699	-0.133	0.7179	0.7915	1		
cregrowth	-0.337	-0.161	0.0205	0.0675	0.1019	-0.0044	-0.224	-0.13	1	
cpi	-0.254	-0.031	-0.046	0.0264	0.0852	-0.0244	-0.052	-0.003	-0.0807	1

o **Kiểm tra phương sai thay đổi**
Giai đoạn 2004-2008
Modified Wald test for groupwise

Prob>chi2= 0.0000
Kết luận: Có hiện tượng phương sai thay đổi.

regression model.
H0: $\sigma(i)^2 = \sigma^2$ for all i
Chi2(11)= 548.76



Prob>chi2= 0.0000

Kết luận: Có hiện tượng phương sai thay đổi.

Sử dụng phương pháp GLS

o Tóm tắt kết quả thống kê

Bảng 5. Kết quả hồi quy phương trình (1) theo phương pháp GLS 2004-2008

costinc	Coef.	Std..Err.	z	P>z
microfp	1.1472***	0.275366	4.17	0.000
loandepo	20.20883***	6.147684	3.29	0.001
sharegov	0.2139567***	0.083108	2.57	0.01
totalasset	-1.78.e-13***	4.77E-14	-3.73	0.000
reserve	7.68e-13*	4.42E-13	1.74	0.082
cpi	0.840**	0.36993	2.27	0.023

Bảng 6. Kết quả hồi quy phương trình (1) theo phương pháp GLS 2008-2014

costinc	Coef.	Std..Err.	Z	P>z
microfp	0.2578256**	0.10586	2.44	0.015
equityta	-0.3668344**	0.165264	-2.22	0.026
sharegov	0.1927145***	0.061481	3.13	0.002
totalasset	-5.47E-14***	1.53E-14	-3.58	0
cregrowth	-0.4550692***	0.078639	-5.79	0
cpi	-1.364211***	0.210762	-6.47	0

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ Stata 12.

*có ý nghĩa thống kê ở mức 10%; **có ý nghĩa thống kê ở mức 5%; ***có ý nghĩa thống kê ở mức 1%

6. Giải thích các kết quả hồi quy và hàm ý nghiên cứu

1/ Biến Microfp: Có ý nghĩa thống kê trong cả giai đoạn trước và sau khủng hoảng và có tác động cùng chiều với biến **costinc** (ngịch đảo hiệu quả hoạt động của ngân hàng). Điều đó cho thấy các ngân hàng có vốn ngoại ngày càng tăng có xu hướng kiểm soát chi phí hoạt động kém hiệu quả hơn các ngân hàng thuần Việt. Điều này có thể lý giải là do việc chuyển giao công nghệ quản lý ngân hàng từ đối tác ngoại với chi phí lớn làm giảm hiệu quả hoạt động tại các ngân hàng này. Thêm vào đó, với các yêu cầu về an toàn từ đối tác ngoại (thể hiện

trong sự gia tăng về tỷ lệ nắm giữ vốn), các ngân hàng có vốn ngoại có xu hướng trích lập dự phòng nhiều hơn làm tăng tỷ lệ chi phí trên thu nhập (**costinc**).

2/ Biến Sharegov: Có ý nghĩa thống kê cả trong giai đoạn trước và sau khủng hoảng và có tác động cùng chiều với biến **costinc**.

Điều này cho thấy các ngân hàng có tỷ trọng vốn Nhà nước càng cao thì việc kiểm soát chi phí hoạt động

càng kém hiệu quả. Thật vậy, từ những số liệu thống kê, tác giả nhận thấy dù các ngân hàng có tỷ trọng vốn Nhà nước cao như Vietcombank hay BIDV có thu nhập lãi thuần khá cao nhưng chi phí hoạt động cũng rất cao dẫn đến chỉ số **Costinc** cao tương ứng. Điều này cho thấy bộ máy hoạt động của các NHTM Nhà nước nắm cổ phần chi phối (NHTMNN) khá cồng kềnh làm tốn nhiều chi phí vô ích (chi phí không tạo thu nhập). Một số quan điểm khác cho rằng vì Nhà nước thực hiện công tác điều tiết thị trường ngân hàng một phần thông qua các NHTMNN nên phải tham gia vào một số lĩnh vực có

tỷ suất sinh lợi kém. Tuy nhiên, nếu quan sát kỹ, chúng ta có thể thấy các NHTMNN luôn được ưu đãi trong kinh doanh với nguồn vốn dồi dào và nguồn ngoại tệ mạnh. Vậy lý do duy nhất để giải thích cho kết quả nghiên cứu thực nghiệm trên đó là cơ chế quản lý chi phí của các NHTMNN chưa thực sự hiệu quả. Do đó, xu hướng thoái dần vốn của Nhà nước trong các ngân hàng lớn có vẻ là một xu hướng đúng đắn.

3/ Biến Totalasset: Có ý nghĩa thống kê cả trong giai đoạn trước và sau khủng hoảng và có tác động ngược chiều với biến **costinc**. Điều này cho thấy các NHTM có tổng tài sản tăng càng nhanh thì hiệu quả hoạt động càng tốt. Thực vậy, những ngân hàng có tổng tài sản lớn dễ tiếp cận các dự án lớn có khả năng đem lại lợi nhuận cao.

4/ Biến Equityta: Có ý nghĩa thống kê cả trong giai đoạn trước và sau khủng hoảng và có tác động ngược chiều với biến **costinc**. Điều này cho thấy các NHTM có tỷ trọng vốn trên tổng tài sản tăng càng nhanh thì hoạt động càng hiệu quả. Do đó xu hướng nâng cao vốn pháp định trong hoạt động ngân hàng không chỉ giúp các ngân hàng kiểm soát rủi ro tốt hơn mà còn có ý nghĩa giúp các ngân hàng hoạt động hiệu quả hơn. Hơn thế nữa, việc gia tăng hơn nữa tỷ trọng vốn trên tổng tài sản có thể giúp các ngân hàng giảm thiểu rủi ro đạo đức (moral hazard).

5/ Biến CPI: Có ý nghĩa thống kê cả trong giai đoạn trước và sau khủng hoảng. Tuy nhiên, trước khủng hoảng thì biến CPI cho



thấy lạm phát càng tăng thì hiệu quả hoạt động ngân hàng càng thấp. Nhưng sau khủng hoảng lại

cho thấy điều ngược lại, đó là lạm phát càng tăng thì hiệu quả hoạt động của ngân hàng càng tốt.

7. Kết luận

Như vậy, với bài nghiên cứu này, tác giả đã tìm ra được mối quan
xem tiếp trang 66

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo ngành Ngân hàng Việt Nam, tháng 1 năm 2015, Duxton Asset Management.
2. Báo cáo thường niên của các ngân hàng Việt Nam, 2003-2013.
3. Khảo sát về ngành Ngân hàng Việt Nam năm 2013, Công ty TNHH KPMG.
4. Nguyễn Khắc Minh (2006), Phân tích định lượng ảnh hưởng của tiến bộ công nghệ đến tăng trưởng một số ngành công nghiệp của thành phố Hà Nội, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
5. Nguyễn Việt Hùng (2008), Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường đại học Kinh tế quốc dân.
6. Trần Huy Hoàng (2011), Giáo trình Quản trị ngân hàng thương mại, Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh, Khoa Ngân hàng.
7. Alejandro Micco-Ugo & Panizza-Monica Yanez (2004), Bank Ownership and Performance, Inter-American Bank, working paper No. 518.
8. Asli Demircuc-Kunt and Harry Huizinga (1999), Determinants of commercial bank interest margins and profitability: Some international evidence, *The World Bank Economic Review*, 3(2): 379-408.
9. Bhattacharya, S. và Thakor, A. (1993), Contemporary banking theory, *Journal of Financial Intermediation*, 3, 2-50.
10. Beyond Roe (2010), How to measure Bank performance, European central bank.
11. Chung-Hua Shen, Chin-Hwa Lu, Meng-Wen Wu (2009), Impact of foreign bank entry on the performance of Chinese bank, *China & World Economy*, 17(3): 102-121;
12. Claessens, Stijn, Asli Demircuc-Kunt and Harry Huizinga (2001), How does foreign entry affect the domestic banking market? *Journal of Banking & Finance*, 25(5): 891-911.
13. Hawes, Colin and Thomas Chiu (2007), Foreign strategic investors in the Chinese banking market: Cultural shift or business as usual? *Banking & Finance Law Review*, 22(2): 203-37.
14. Lensink, Roberto and Ilko Naaborg (2007), Does foreign ownership foster bank performance, *Applied Financial Economics*, 17(11): 881-5.
15. Liu, Ming Kang (2007), Win-win road between Chinese and Foreign Banks, Beijing: China Finance Publishing (in Chinese).
16. Okuda & Suvadee (2006), Comparative cost study of foreign and Thai domestic banks in 1990-2002: Its policy implications for a desirable banking industry structure, *Journal of Asian Economics*, 17: 714-737;
17. Rofikoh Rokhim & Anindya P. Susanto (2011), The increase of Foreign Ownership and its impact on the performance, competition and Risk in the Indonesian Banking Industry. *Asian Journal of Business and Accounting*, 6(2): 2013,
18. Wu J., Jeon B.N., & Luca A.C. (2010), Foreign bank penetration resource allocation and economic growth: Evidence from emerging economies. *Journal of Economic Integration*, 25(1): 167-193.

SUMMARY

Analyze the impact of ownership structure to performance of Vietnamese banks before and after crisis 2008

Currently, there are two main streams of thinking about efficiency in Vietnam banking business related to the ownership structure of capital, namely: (1) the Banks with state-capital often enjoy priority conditions and have better performance; (2) The Banks have foreign capital bear the higher cost efficiency. Articles will address the question that banks with what majority shareholder type will operate more efficiently, consider the context of operating in normal conditions and after the impact of the financial crisis.

In this paper the authors have found both elements ownership percentage of foreign partners as well as the proportion of state ownership has an impact on the performance of commercial banks (CBs) in Vietnam, both before and after the global economic crisis in 2008.

THÔNG TIN TÁC GIẢ

Trần Nguyễn Đán, Thạc sĩ

Đơn vị công tác: Khoa Tài chính Doanh nghiệp- Đại học Kinh tế Tp. HCM

Lĩnh vực nghiên cứu chính: Tài chính- Bảo hiểm

Email: trannguyendana@gmail.com

Lê Thị Hồng Minh, Thạc sĩ

Đơn vị công tác: Khoa Tài chính Doanh nghiệp- Đại học Kinh tế Tp. HCM

Lĩnh vực nghiên cứu chính: Tài chính

Email: minhcontact@yahoo.com.com

Cao Tấn Huy, Thạc sĩ

Đơn vị công tác: Đại học Tài chính- Marketing

Lĩnh vực nghiên cứu chính: Tài chính

Email: huyct1985@yahoo.com



Son.pdf.

16. Nguyễn Tuyền (2014), “Nội soi” sức khỏe ngân hàng sau ba năm tái cơ cấu, <http://dantri.com.vn/kinh-doanh/noi-soi-suc-khoe-ngan-hang-sau-ba-nam-tai-co-cau-949420.htm>

17. Trần Hương (2015), Xử lý nợ xấu- Vướng mắc từ thiếu hụt cơ chế, <http://thoibaonganhang.vn/xu-ly-no-xau-vuong-mac-tu-thieu-hut-co-che-41345.html>

18. Trung tâm năng suất Việt Nam (2011), Báo cáo năng suất Việt Nam (Vietnam Productivity Report 2010), Hà Nội.

19. VCBS (2012), Báo cáo cập nhật ngành Ngân hàng quý 3/2012.

20. VCBS (2016), Báo cáo triển vọng 2016.

21. Waxman, Margery (1998), “A legal framework for systemic bank restructuring”, Banking The Legal Department, WB.

22. Worldbank (2016), Global Financial Development Database.

23. World Economics Forum (2012), The Global Competitiveness Report 2012–2013 (Full Data Edition), truy cập từ http://www3.weforum.org/docs/WEF_GlobalCompetitivenessReport_2012-13.pdf

SUMMARY

Assessing the results of Vietnam systemic bank restructuring project

The article reviews briefly theories of bank restructure, analyses the process of restructuring banking system of Vietnam in the period 2011–2015. The success of this process is creating a banking system which has higher financial capability and operates healthier; points out shortcomings need to be repaired to solve the non performing debt problem, increase management capacity, meet the demand of economic integration and international standard; increase financial capability to form some strong banks in the regions.

THÔNG TIN TÁC GIẢ

Lý Hoàng Ánh, Phó Giáo sư, Tiến sỹ

Đơn vị công tác: Đại học Ngân hàng TP HCM

Lĩnh vực nghiên cứu chính: Tài chính- ngân hàng

Tạp chí tiêu biểu đã có bài viết đăng tải: Ngân hàng, Thị trường Tài chính- Tiền tệ, Công nghệ Ngân hàng, Khoa học và Đào tạo Ngân hàng, Phát triển kinh tế, Chứng khoán Việt Nam

Email: anhlh@buh.edu.vn

Lê Thị Chúc Ly, Thạc sỹ

Đơn vị công tác: Đại học Ngân hàng TP HCM

Lĩnh vực nghiên cứu chính: Tài chính- ngân hàng

Tạp chí tiêu biểu đã có bài viết đăng tải: Ngân hàng, Công nghệ Ngân hàng, Phát triển kinh tế, Chứng khoán Việt nam.

Email: lytcl@buh.edu.vn

tiếp theo trang 72

hệ giữa các nhân tố quan trọng như tỷ lệ sở hữu của nước ngoài cũng như tỷ lệ sở hữu của Nhà nước đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng tại thị trường Việt Nam. Trong đó, hai kết luận quan trọng là:

- Việc thoái vốn dần khỏi các NHTM Nhà nước là điều cần thiết để nâng cao hiệu quả hoạt động của các ngân hàng này.
- Với quan điểm cho rằng cần nói “room” sở hữu đối với nhà đầu tư nước ngoài để gia tăng hiệu quả hoạt động của các ngân hàng có vốn ngoại, kết quả bài nghiên cứu này chưa cho thấy bằng chứng bảo vệ quan điểm đó. ■

tiếp theo trang 77

sách hoạt động bền vững hơn.

Thành công của Malaysia đã gợi ý cho Việt Nam cũng một số giải pháp mang tính thực tiễn, có khả năng áp dụng tại Việt Nam. Tuy nhiên, tiết giảm chi tiêu sẽ khiến nền kinh tế và một số khu vực, ngành nghề đang được hưởng trợ cấp của Chính phủ bị ảnh hưởng. Do vậy, để có thể áp dụng thành công những giải pháp tiết giảm chi phí, kiểm soát bội chi đòi hỏi Đảng, Quốc hội và Chính phủ phải có sự quyết tâm với tính kỷ luật cao trong hoạch định, triển khai lộ trình kiểm soát ngân sách. ■

tiếp theo trang 52

Theo đánh giá của các chuyên gia thì khoản thu từ thành phần kinh tế phi chính thức nếu thu đủ thì không hề nhỏ và góp phần nhất định trong việc bổ sung, tăng nguồn thu NSNN.

- Đẩy mạnh quá trình cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp này cũng như thành phần kinh tế nhà nước. Trong tương lai, tính bền vững của thu ngân sách không phải chủ yếu thu từ dầu thô, thu từ thành phần kinh tế nước ngoài, thu từ sử dụng đất mà từ chính các doanh nghiệp trong nước. ■